

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐÀ NHIM-HÀM THUẬN-ĐÀ MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 16/10/2023

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2023
Báo cáo hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
			1 686 766 869 668	2 232 453 004 396
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			1 208 606 920 989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		202 603 476 080	16 235 303 589
1. Tiền	111	V.01	52 603 476 080	1 192 371 617 400
2. Các khoản tương đương tiền	112		150 000 000 000	400 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			400 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100 000 000 000	584 910 106 545
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 346 190 842 191	539 431 025 628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 309 224 561 359	1 204 969 105
2. Trả trước cho người bán	132		29 377 334 254	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			46 201 029 922
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 515 864 688	(1 926 918 110)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 926 918 110)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			38 404 092 046
IV. Hàng tồn kho	140		36 284 359 814	38 404 092 046
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36 284 359 814	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			531 884 816
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 688 191 583	531 884 816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 688 191 583	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6 086 966 169 528	6 378 672 758 895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799 932 824 894	799 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5 016 962 868 619	5 299 544 680 420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 016 214 490 964	5 298 542 592 414
– Nguyên giá	222		15 370 600 346 306	15 370 330 000 906
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 354 385 855 342)	(10 071 787 408 492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	748 377 655	1 002 088 006
– Nguyên giá	228		2 335 628 057	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 587 250 402)	(1 333 540 051)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24 538 931 857	18 336 877 279
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24 538 931 857	18 336 877 279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		151 420 636 452	173 727 615 127
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		111 080 636 452	133 387 615 127

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2 980 000 000	2 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94 110 907 706	87 130 761 175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36 991 108 064	28 483 465 178
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57 119 799 642	58 647 295 997
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 773 733 039 196	8 611 125 763 291

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 850 818 094 923	2 118 247 722 036
I. Nợ ngắn hạn	310		407 227 404 444	547 693 606 404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 595 569 272	105 469 704 645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570 636 582	570 636 582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	208 164 130 103	166 817 899 691
4. Phải trả người lao động	314		21 722 296 500	31 601 014 763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	27 274 608 137	13 884 701 955
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	394 920 123	868 056 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57 532 793 935	212 684 533 006
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42 972 449 792	15 797 059 337
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 443 590 690 479	1 570 554 115 632

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 443 590 690 479	1 570 554 115 632
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 922 914 944 273	6 492 878 041 255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 922 914 944 273	6 492 878 041 255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		463 280 069 147	463 090 827 367
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 340 557 575	56 529 799 355
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 123 666 556 635	1 692 019 990 664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		805 402 151 710	195 147 472 086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		318 264 404 925	1 496 872 518 578

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55 627 760 916	57 237 423 869
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 773 733 039 196	8 611 125 763 291

Người lập
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên)




Đặng Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	681 653 204 974	666 173 850 266	1 846 726 679 937	2 251 018 925 449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		681 653 204 974	666 173 850 266	1 846 726 679 937	2 251 018 925 449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	255 633 970 989	253 262 225 383	707 705 486 558	725 657 649 391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		426 019 233 985	412 911 624 883	1 139 021 193 379	1 525 361 276 058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17 758 097 850	24 939 306 775	159 509 484 116	194 770 199 762
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	29 861 387 905	16 707 996 636	60 549 199 156	48 735 717 167
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14 910 998 895	16 153 146 401	45 598 810 146	48 180 866 932
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3 025 376 036)	8 854 816 733	11 001 436 452	21 681 694 210
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 166 788 696	21 649 996 293	61 749 088 378	60 469 790 219
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		392 723 779 198	408 347 755 462	1 187 233 826 413	1 632 607 662 644
12. Thu nhập khác	31		30 615 688		35 387 503	210 862 712
13. Chi phí khác	32				43 033 806	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		30 615 688		(7 646 303)	210 862 712
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		392 754 394 886	408 347 755 462	1 187 226 180 110	1 632 818 525 356
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	74 763 050 379	67 520 454 340	218 543 651 965	276 734 207 414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		317 991 344 507	340 827 301 122	968 682 528 145	1 356 084 317 942
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		318 264 404 925	340 096 250 984	964 529 200 850	1 350 562 995 076
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(273 060 418)	731 050 138	4 153 327 295	5 521 322 866
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		753	805	2 283	3 197
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

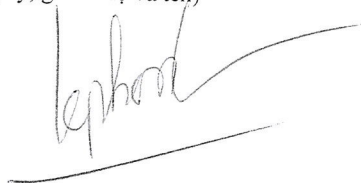
Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q3_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 187 226 180 110	1 632 818 525 356
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	282 852 157 201	282 683 041 891
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(15 911 932 695)	(116 252 817 990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(69 145 851 421)	(77 601 519 341)
- Chi phí lãi vay	6	45 598 810 146	48 180 866 932
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 430 619 363 341	1 769 828 096 848
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	3 735 102 563 575	1 359 671 922 026
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3 647 229 587	6 724 243 190
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3 706 544 722 631)	(2 189 520 684 365)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9 663 949 653)	(5 656 301 757)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(14 378 521 011)	(44 108 445 356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66 287 755 973)	(310 167 151 201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	203 367 767 733	81 668 416 977
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 348 749 732 948)	(239 160 163 640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(772 887 757 980)	429 279 932 722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(170 801 607 695)	(111 926 275 555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210 862 712
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1 000 000 000)	(6 979 869 600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	17 204 109 600	362 560 773 399
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11 241 811 166	85 076 128 144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143 355 686 929)	328 941 619 100
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29 000 000 000)	(95 726 495 930)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60 760 000 000)	(1 187 727 830 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89 760 000 000)	(1 283 454 325 930)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1 006 003 444 909)	(525 232 774 108)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1 208 606 920 989	734 363 672 465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	202 603 476 080	209 130 898 357

Người lập
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	338 556 534	206 990 061
- Tiền gửi ngân hàng	52 264 919 546	16 028 313 528
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	150 000 000 000	1 192 371 617 400
Cộng	202 603 476 080	1 208 606 920 989

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107 980 000 000	107 980 000 000	407 980 000 000	407 980 000 000
b1) Ngắn hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	400 000 000 000	400 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	400 000 000 000	400 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	148 440 636 452		148 440 636 452	170 747 615 127		170 747 615 127
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	111 080 636 452		111 080 636 452	133 387 615 127		133 387 615 127
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 309 224 561 359	539 431 025 628
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9 515 864 688		46 201 029 922	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1 280 000 000			
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(38 139)	
- Phải thu khác	8 235 902 827		46 201 068 061	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	9 515 864 688		46 201 029 922	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	34 643 635 438		36 700 699 683	
- Công cụ, dụng cụ	1 044 936 936		1 169 034 444	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	529 573 006		468 143 485	
- Thành phẩm				

- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng		36 218 145 380		38 337 877 612
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	3 650 765 909	3 650 765 909	3 650 765 909	3 650 765 909
- XDCCB	(1 507 549 659)	161 350 628 877	401 811 373	162 843 271 482
- Sửa chữa	22 395 715 607	22 395 715 607	14 284 299 997	14 284 299 997
Cộng	24 538 931 857	187 397 110 393	18 336 877 279	180 778 337 388

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 319 943 140 257	5 918 486 928 259	79 348 569 020	52 333 982 863		217 380 507	15 370 330 000 906
- Mua trong kỳ				270 345 400			270 345 400
- Đầu tư XDCCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9 319 943 140 257	5 918 486 928 259	79 348 569 020	52 604 328 263		217 380 507	15 370 600 346 306
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 312 146 160 575	4 651 157 763 732	57 841 601 102	50 424 502 576		217 380 507	10 071 787 408 492
- Khấu hao trong năm	154 264 530 222	124 125 299 145	3 093 424 036	1 115 193 447			282 598 446 850
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5 466 410 690 797	4 775 283 062 877	60 935 025 138	51 539 696 023		217 380 507	10 354 385 855 342
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 007 796 979 682	1 267 329 164 527	21 506 967 918	1 909 480 287			5 298 542 592 414
- Tại ngày cuối kỳ	3 853 532 449 460	1 143 203 865 382	18 413 543 882	1 064 632 240			5 016 214 490 964

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	383 647 466 742
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	558 508 545
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057
- Mua trong năm								

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 335 628 057		2 335 628 057
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					1 333 540 051		1 333 540 051
- Khấu hao trong năm					253 710 351		253 710 351
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					1 587 250 402		1 587 250 402
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					1 002 088 006		1 002 088 006
- Tại ngày cuối kỳ					748 377 655		748 377 655

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tôn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 688 191 583	531 884 816
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 688 191 583	531 884 816

b) Dài hạn	36 991 108 064	28 483 465 178
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	36 991 108 064	28 483 465 178
Cộng	38 679 299 647	29 015 349 994

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57 532 793 935	57 532 793 935	67 711 243 585	222 862 982 656	212 684 533 006	212 684 533 006
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 443 590 690 479	1 443 590 690 479	17 228 722 534	144 192 147 687	1 570 554 115 632	1 570 554 115 632
Cộng	1 501 123 484 414	1 501 123 484 414	84 939 966 119	367 055 130 343	1 783 238 648 638	1 783 238 648 638

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48 595 569 272	42 465 688 898	105 469 704 645	52 645 584 028
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	22 134 037 290	162 206 192 179	161 766 693 788	22 573 535 681
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66 443 860 423	218 548 291 965	172 349 327 961	112 642 824 427
- Thuế thu nhập cá nhân	2 734 171 425	11 931 664 357	14 253 596 007	412 239 775
- Thuế tài nguyên	52 613 780 761	218 657 979 036	232 785 656 589	38 486 103 208
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 410 048 439	2 410 048 439	
- Các loại thuế khác		7 000 000	7 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22 892 049 792	98 948 877 324	87 791 500 104	34 049 427 012
Cộng	166 817 899 691	712 710 053 300	671 363 822 888	208 164 130 103
b) Phải thu				

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	27 274 608 137	13 884 701 955
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	27 274 608 137	13 884 701 955

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	394 920 123	868 056 425
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	373 189 775	846 326 077
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	394 920 123	868 056 425

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm

Đầu năm

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						

- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			455 867 017 367			1 708 493 510 086					63 753 609 355	6 452 114 136 808
- Tăng vốn trong năm trước				448 790 000									448 790 000
- Lãi trong năm trước							3 094 988 312 975						3 094 988 312 975
- Tăng khác						196 954 852 746						5 769 705	196 960 622 451
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							3 257 237 156 852						3 257 237 156 852
- Giảm khác						196 954 852 746						454 559 705	197 409 412 451
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			463 090 827 367			1 692 019 990 664					56 529 799 355	6 435 640 617 386
- Tăng vốn trong năm nay				270 345 400									270 345 400
- Lãi trong năm nay							2 713 219 322 707						2 713 219 322 707
- Tăng khác						106 607 599 575						81 103 620	106 688 703 195
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							3 281 572 756 736						3 281 572 756 736
- Giảm khác						106 607 599 575						270 345 400	106 877 944 975
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			463 280 069 147			1 123 666 556 635					56 340 557 575	5 867 287 183 357

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	56 340 557 575	56 529 799 355
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	63 054 065 042	65 299 559 769
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	63 054 065 042	65 299 559 769
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	29 171 180 523	27 534 770 538
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	603 757	7 380 741
Cộng	29 171 180 523	27 534 770 538

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 749 271	54 838 235
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 749 271	54 838 235

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15 918 402 870	16 133 128 290

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15 918 402 870	16 133 128 290

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12 947 806	
Cộng	12 947 806	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 210 031 261	2 540 332 825
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3 210 031 261	2 540 332 825
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		

- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 460 837 659	764 022 899
- Chi phí nhân công	2 624 235 000	2 092 092 500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 346 271 967	16 285 952 970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	693 328 704	642 699 898
- Chi phí khác bằng tiền	11 256 538 454	10 290 335 096
Cộng	32 381 211 784	30 075 103 363

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	900 827 538	741 756 799

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ và tên)




Đặng Văn Cường

